CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 1
MÃ CHỨNG KHOÁN: SJ1
ĐỊA CHỈ: 1004A ÂU CƠ P PHÚ TRUNG QUẬN TÂN PHÚ TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 1
Địa chỉ: 1004 A Âu Cơ Phường Phú Trung Quận Tân Phú
Tel: 08 3974.1135 Fax : 08 3974.1280

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2013
Mẫu số : B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ 31/03/2013	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2013
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**112,714,592,312**	**107,736,493,131**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1,453,546,535**	**1,098,463,081**
1. Tiền	111	V.01	1,453,546,535	1,098,463,081
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**13,955,000,000**	**7,000,000,000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		13,955,000,000	7,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	**130**		**38,498,115,813**	**44,767,319,338**
1. Phải thu của khách hàng	131		37,672,710,369	39,486,718,077
2. Trả trước cho người bán	132		507,255,400	4,987,507,128
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	318,150,044	293,094,133
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**53,813,650,812**	**49,521,929,043**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	53,813,650,812	49,521,929,043
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4,994,279,152**	**5,348,781,669**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		564,235,674	380,979,226
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,964,315,217	4,702,978,703
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05	212,531,760	264,823,740
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		253,196,501	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**88,603,928,280**	**82,476,345,621**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**330,315,000**	**368,601,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	330,315,000	368,601,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**85,743,081,106**	**79,466,875,109**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	64,435,052,459	62,247,423,942
. Nguyên giá	222		87,345,270,644	84,004,298,742
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(22,910,218,185)	(21,756,874,800)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		

. Nguyên giá	225			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	14,482,679,842	14,561,924,254
. Nguyên giá	228		15,188,574,495	15,188,574,495
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(705,894,653)	(626,650,241)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dỡ dang	230	V.11	6,825,348,805	2,657,526,913
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**		
. Nguyên giá	241			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**225,500,000**	**225,500,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	225,500,000	225,500,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2,305,032,174**	**2,415,369,512**
1. Chí phí trả trước dài hạn	261	V.14	2,305,032,174	2,415,369,512
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**201,318,520,592**	**190,212,838,752**

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ 31/03/2013	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2013
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**103,335,584,765**	**92,326,464,115**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**103,335,584,765**	**92,326,464,115**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	76,381,279,057	65,948,447,004
2. Phải trả cho người bán	312		14,065,867,583	6,925,606,907
3. Người mua trả tiền trước	313		942,139,306	591,837,958
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	53,893,186	1,917,771,032
5. Phải trả người lao động	315		2,805,629,253	6,432,303,488
6. Chi phí phải trả	316	V.17	4,463,373,098	4,311,873,098
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	4,404,443,446	4,259,590,273
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		218,959,836	1,939,034,355
II. Nợ dài hạn	**330**			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**	**V.22**	**97,982,935,827**	**97,886,374,637**

I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**97,982,935,827**	**97,886,374,637**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		38,500,000,000	38,500,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26,076,197,233	26,076,197,233
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4 . Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		10,578,159,306	10,578,159,306
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,172,680,113	3,676,823,624
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		19,655,899,175	19,055,194,474
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí , quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**201,318,520,592**	**190,212,838,752**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG

TÀI SẢN	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ 31/03/2013	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài	1		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	2		
3. Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi, ký cược	3		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4		
5. Ngoại tệ các loại	5		
-USD		2,583.49	22,256.84
- EUR		276.77	279.50
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	6		

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ()

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Bùi Thị Thu Vân	Nguyễn Thanh Hà	Ngô Đức Dũng

CÔNG TY CP THỦY SẢN SỐ 1
Địa chỉ: 1004 A Âu Cơ Phường Phú Trung Quận Tân Phú
Tel: 08 3974.1135 Fax : 08 3974.1280

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2013
Mẫu số: B 02-DN

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối qúy này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	6	7		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	[01]	VI.25	80,847,235,737	55,911,611,784	80,847,235,737	55,911,611,784
2. Các khoản giảm trừ	[02]		452,000,000		452,000,000	
- Chiết khấu thương mại	[04]					
- Giảm giá hàng bán	[05]					
- Hàng bán bị trả lại	[06]		452,000,000		452,000,000	
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	[07]					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	[10]		80,395,235,737	55,911,611,784	80,395,235,737	55,911,611,784
4. Giá vốn hàng bán	[11]	VI.27	74,098,139,554	48,261,317,506	74,098,139,554	48,261,317,506
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	[20]		6,297,096,183	7,650,294,278	6,297,096,183	7,650,294,278
6. Doanh thu hoạt động tài chính	[21]	VI.26	254,773,225	321,554,457	254,773,225	321,554,457
7. Chi phí tài chính	[22]	VI.28	980,547,478	566,290,616	980,547,478	566,290,616
8. Chi phí bán hàng	[24]		2,691,383,654	1,401,580,338	2,691,383,654	1,401,580,338
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	[25]		2,628,227,170	3,803,703,843	2,628,227,170	3,803,703,843
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	[30]		251,711,106	2,200,273,938	251,711,106	2,200,273,938
11. Thu nhập khác	[31]		358,085,754	890,994,361	358,085,754	890,994,361
12. Chi phí khác	[32]		9,092,159		9,092,159	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	[40]		348,993,595	890,994,361	348,993,595	890,994,361
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	[50]		600,704,701	3,091,268,299	600,704,701	3,091,268,299
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	[51]	VI.30	150,176,175	772,817,075	150,176,175	772,817,075
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	[52]	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	[60]		450,528,526	2,318,451,224	450,528,526	2,318,451,224
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	[70]		117.02	662	117.02	662

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Bùi Thị Thu Vân	Nguyễn Thanh Hà	Ngô Đức Dũng

M.S.D.N: 0302047389 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 1 - Q. TÂN PHÚ - TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 1
Địa chỉ : 1004 A Au Cơ Phường Phú Trung Quận Tân Phú
Tel: 08 39741135 Fax : 08 39741280

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2013

Mẫu số B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị Tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối qúy này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế:	**01**	**600,704,701**	**3,091,268,299**
2. Điều chỉnh cho các khoản:	**02**		
- Khấu hao TSCĐ	03	1,368,481,395	1,246,337,108
- Các khoản dự phòng	04		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	06	(254,773,225)	(321,554,457)
- Chi phí lãi vay	07	980,547,478	566,290,616
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	**08**	**2,694,960,349**	**4,582,341,566**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(6,754,820,554)	(1,865,032,195)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(4,291,721,769)	5,813,115,025
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(2,296,363,116)	(7,297,850,119)
(không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)			
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		
- Tiền lãi vay đã trả	13	(980,547,478)	(566,290,616)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1,911,499,844)	(314,590,333)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		(1,060,906,379)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	1,720,074,519	542,071,753
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	**20**	**(11,819,917,893)**	**(167,141,298)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(372,452,186)	(634,614,054)
2. Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khá	22		
3. Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13,174,216
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(372,452,186)**	**(621,439,838)**

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sỡ hữu , mua lại cổ phiếu của Do	32		
3. Tiền vay ngắn hạn , dài hạn nhận được	33	71,512,401,887	27,762,231,390
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(58,964,948,354)	(29,075,698,885)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**12,547,453,533**	**(1,313,467,495)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20 + 30 + 40)	**50**	**355,083,454**	**(2,102,048,631)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**1,098,463,081**	**6,297,949,408**
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50 + 60 + 61)	**70**	**1,453,546,535**	**4,195,900,777**

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Thị Thu Vân	Nguyễn Thanh Hà	NGÔ ĐỨC DŨNG

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 1

Đơn vị báo cáo:Công Ty Cổ Phần Thũy Sản Số 1 Mẫu số B 09 - DN
Địa chỉ: 1004A Au Cơ Phường Phú Trung Quận Tân Phú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
2- Lĩnh vực kinh doanh: Chế biến thủy sản
3- Ngành nghề kinh doanh: Xuất khẩu thủy sản

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền sử dụng trong kế toán:

1- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2013 kết thúc vào ngày 31/03/2013.
2- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán : VNĐ

III- Chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam
2-Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không qúa 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

-Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng VN theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo Nguyên tắc giá gốc
phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền
phương pháp hoạch toán hàng tồn kho :kê khai thường xuyên
Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không Lập dự phòng

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: ghi nhận Theo giá gốc
phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình,TSCĐ vô hình: trích Theo phương pháp đường thẳng

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;

Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết;
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:
- Nguyên tắc các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;

Phương pháp Lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất các sản phẩm dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến qúa trình làm thủ tục vay.

7- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

chi phí trả trước: chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo nâng cấp tài sản cố định trong kỳ được vốn hóa vào tài sản cố định đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp.

chi phí khác: chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư cải tạo nâng cấp tài sản cố địnhtrong kỳ được vốn hóa vào tài sản cố định đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp.

_ Phương pháp phân bổ chi phí trả ; phương pháp phân bổ lợi thế thương mại.

8- Ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

_ Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lai: cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân qũy của cộng ty. Cổ phiếu ngân qũy được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên bảng cân đối kế toán là một khỏan ghi giảm vốn chủ sở hữu

_ Ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trogn bảng cân đối kế toán của công ty sau khi

có thông báo chia cổ tức của hội đồng quản trị công ty.

Nguyên tắc trích Lập các khoản dự trữ các quỹ lợi nhuận sau thuế.

Hội đồng Quản trị quyết định phân chia các qũy sau khi trừ phần cổ tức đã chia cho cổ đông, tùy theo lợi nhuận từng năm HĐQT quyết định tỷ lệ giữa các qũy.

11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng; doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu hoạt động tài chính.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua, công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa.

12- Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm chi phí đi vay, lỗ tỷ giá hối đoái

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiên hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Theo chuẩn mực kế toán Việt nam

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kế cân đối kế toán

01- Tiền	**Cuối quý**	**Đầu năm**
_ Tiền mặt	264,673,486	215,947,905
_ Tiền gửi ngân hàng	1,188,873,049	882,515,176
_ Tiền gửi tít kiệm ngân hàng dưới 3 tháng		
_ Tiền đang chuyển		
Cộng	**1,453,546,535**	**1,098,463,081**

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**Cuối quý**	**Đầu năm**
_ Đầu tư chứng khoán ngắn hạn:		
_ Đầu tư ngắn hạn khác	13,955,000,000	7,000,000;000
_ Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
Cộng	**13,955,000,000**	**7,000,000,000**

03- Các khoản phải thu ngắn hạn	**Cuối quý**	**Đầu năm**
_ Phải thu về cổ phần hóa		
_Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
_Phải thu người lao động		
_ Phải thu khác	318,000,000	293,094,133
Cộng	**318,000,000**	**293,094,133**

04- Hàng tồn kho	**Cuối quý**	**Đầu năm**
_ Hàng mua đang đi trên đường		
_ Nguyên liệu, vật liệu,bao bì	1,580,637,582	22,263,355,400
_ Công cụ, dụng cụ	195,763,184	1,523,368,623
_ Chi phí SX, KD dở dang	1,635,593,144	
_ Thành phẩm	50,401,656,902	11,449,448,755
_ Hàng hoá		14,285,756,265
_ Hàng gửi đi bán		
_ Hàng hoá kho bảo thuế		
_ Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**53,813,650,812**	**49,521,929,043**

* Giá trị ghi sổ hàng tồn kho dùng đẻ thế chấp cầm cố đảm bảo cho các khoản nơ phải trả:.....

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....

* Các trường hợp và sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:.....

05-Thuế và Các khoản thuế phải thu nhà nước	**Cuối quý**	**Đầu năm**
_ Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
_ Các khoản khác Phải thu nhà nước	212,531,760	264,823,740
Cộng	**212,531,760**	**264,823,740**

06- Phải thu dài hạn nội bộ	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Phải thu dài hạn khách hàng		
- Phải thu nội bộ dài hạn		
+ Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		
+ Cho vay nội bộ		
+ Phải thu nội bộ khác		
- Phải thu dài hạn khác		
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		
- Giá trị thuần của các khoản phải thu dài hạn		
Cộng		

- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

07- Phải thu dài hạn khác	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Ký qũy ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác	330,315,000	368,601,000
Cộng	**330,315,000**	**368,601,000**

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**45,491,287,914**	**32,392,542,295**	**4,946,359,912**	**1,174,108,621**		**84,004,298,742**
- Mua trong qúy 1		230,819,095		141,633,091		372,452,186
_ Đầu tư XDCB hoàn thành	1,549,112,314	1,399,137,000		156,164,000		3,104,413,314
_ Tăng khác						
_ Chuyển sang BĐS đầu tư						
_ Thanh lý, nhượng bán	135,893,598					135,893,598
_ Giảm khác						
Số dư cuối qúy	**46,904,506,630**	**34,022,498,390**	**4,946,359,912**	**1,471,905,712**		**87,345,270,644**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	**7,509,105,024**	**9,533,455,083**	**4,176,019,162**	**538,295,531**		**21,756,874,800**
- Khấu hao trong 1 qúy	334,507,553	787,263,189	84,573,927	82,892,314		1,289,236,983
_ Tăng khác						
_ Chuyển sang bất động sản đầu tư						
_ Thanh lý, nhượng bán	135,893,598					135,893,598
_ Giảm khác						
Số dư cuối qúy	**7,707,718,979**	**10,320,718,272**	**4,260,593,089**	**621,187,845**		**22,910,218,185**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
_ Tại ngày đầu năm	37,982,182,890	22,859,087,212	770,340,750	635,813,090		62,247,423,942
_ Tại ngày cuối qúy	39,196,787,651	23,701,780,118	685,766,823	850,717,867		64,435,052,459

* Giá trị còn lại cuối qúy của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối qúy đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sữ dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối qúy chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản muc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm					
_ Thuê tài chính trong năm					
_ Mua lại TSCĐ Thuê tài chính					
_ Trả lại TSCĐ Thuê tài chính					
Số dư cuối qúy					
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm					
_ Khấu hao trong năm					
_ Mua lại TSCĐ Thuê tài chính					
_ Trả lại TSCĐ Thuê tài chính					
Số dư cuối qúy					
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					
_ Tại ngày đầu năm					
_ Tại ngày cuối qúy					

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**15,147,774,495**			**40,800,000**		**15,188,574,495**
_ Mua trong kỳ						
_ Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
_ Tăng do hợp nhất khinh doanh						
_ Tăng khác						
_ Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối qúy	**15,147,774,495**			**40,800,000**		**15,188,574,495**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	**621,829,930**			**4,820,311**		**626,650,241**
_ Khấu hao trong kỳ	77,781,912			1,462,500		79,244,412
_ Thanh lý, nhượng bán						
_ Giảm khác						
Số dư cuối qúy	**699,611,842**			**6,282,811**		**705,894,653**
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
_ Tại ngày đầu năm	14,525,944,565			35,979,689		14,561,924,254
_ Tại ngày cuối qúy	14,448,162,653			34,517,189		14,482,679,842

Thuyết minh số liệu và giải thích khác

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Chi phí xây dựng cơ bản: 6.825.348.805 đồng

Trong đó: Những công trình lớn:

+ Công trình :

+ Công trình :

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong quý	Giảm trong quý	Số cuối quý
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
_ Quyền sử dụng đất				
_ Nhà				
_ Nhà và quyền sử dụng dất				
_Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn luỹ kế				
_ Quyền sử dụng đất				
_ Nhà				
_ Nhà và quyền sử dụng đất				
_ Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
_ Quyền sử dụng đất				
_ Nhà				
_ Nhà và quyền sử dụng dất				
_ Cơ sở hạ tầng				

Thuyết minh số liệu và giải thích khác

13- Đầu tư dài hạn khác:

	Cuối quý		Đầu năm	
- Đầu tư cổ phiếu				
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu,trái phiếu				
- Cho vay dài hạn				
- Đầu tư dài hạn khác		225,500,000		225,500,000
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
+ Cổ phiếu CT CP Thủy Sản Năm Căn	15,952	159,520,000	15,952	159,520,000
+ Cổ phiếu CT CP Bao Bì Thủy Sản	6,598.00	65,980,000	6,598.00	65,980,000
Cộng	**22,550.00**	**225,500,000**	**22,550.00**	**225,500,000**

* Mệnh giá cổ phiếu : 10.000đ/cp

14- Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí trả trước về sửa chữa lớn TSCĐ	2,305,032,174	2,415,369,512
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Cộng	**2,305,032,174**	**2,415,369,512**

15- Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	76,381,279,057	65,948,447,004
- Nợ ngắn hạn (Phải trả người bán, người mua trả tiền trước)	15,008,006,889	7,517,444,865
Cộng	**91,389,285,946**	**73,465,891,869**

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế GTGT		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN		1,911,499,844
- Thuế thu nhập cá nhân	53,893,186	6,271,188
- Thuế tài nguyên		
- Thuế Nhà đất		
- Tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	**53,893,186**	**1,917,771,032**

17- Chi phí phải trả

	Cuối quý	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả	4,463,373,098	4,311,873,098
Cộng	**4,463,373,098**	**3,098,700,098**

18- Các khoản phải trả, phải nôp ngắn hạn khác

	Cuối quý	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ sử lý		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm xã hội		70,388,231
- Kinh phí công đoàn	170,503,446	171,862,042
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Cổ tức phải trả	17,340,000	17,340,000
- Nhận ký qũy ký cược ngắn hạn		
- Phải trả tạm ứng		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nôp khác	4,216,600,000	4,000,000,000
-Quỹ khen thưởng	218,959,836	1,939,034,355
Cộng	**4,623,403,282**	**6,198,624,628**

19- Phải trả dài hạn nội bộ

	Cuối quý	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

20- Vay và nợ dài hạn

	Cuối quý	Đầu năm
a- Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		

- Vay đối tượng khác
- Trái phiếu phát hành

b- Nợ dài hạn

- Thuê tài chính
- Nợ dài hạn khác

Cộng

- Các khoản nợ thuê tài chính

	Năm nay			Năm trước		
Thời hạn	Tổng khoản t/t tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản t/t tiền thuê TC	Trả tiền lải thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1- 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả **Cuối quý** **Đầu năm**

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thăng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ tài chính	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2		3	4	6	7	8
Số dư đầu năm trước	**35,000,000,000**	**26,076,197,233**	**10,002,817,550**	**3,101,481,868**			**17,302,414,154**	**91,482,910,805**
_ Tăng vốn trong năm trước								0
_ Lãi trong năm trước							11,749,352,398	11,749,352,398
_ Tăng khác	3,500,000,000		575,341,756	575,341,756				4,650,683,512
_ Giảm vốn trong năm trước							-3,500,000,000	-3,500,000,000
_ Lỗ trong năm trước								0
_ Giảm khác							-6,496,572,078	-6,496,572,078
Số dư cuối năm trươc Số dư đầu năm nay	**38,500,000,000**	**26,076,197,233**	**10,578,159,306**	**3,676,823,624**			**19,055,194,474**	**97,886,374,637**
_ Tăng vốn trong kỳ								0
_ Lãi trong kỳ							600,704,701	600,704,701
_ Tăng khác								0
_ Giảm vốn trong kỳ								0
_ Lỗ trong kỳ								0
_ Giảm khác				504,143,511				504,143,511
Số dư cuối qúy 1/2013	**38,500,000,000**	**26,076,197,233**	**10,578,159,306**	**3,172,680,113**			**19,655,899,175**	**97,982,935,827**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước	6,600,000,000	6,600,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	31,900,000,000	31,900,000,000
Cộng	**38,500,000,000**	**38,500,000,000**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm
* Số lượng cổ phiếu qũy

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối quý	Đầu năm
vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	38,500,000,000	38,500,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	38,500,000,000	38,500,000,000
cổ tức lợi, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: / cổ phiếu
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

đ- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành: 3.850.000 cổ phiếu

Số liệu cổ phiếu đã bán ra công chúng
  + Cổ phiếu phổ thông : 3.850.000 cổ phiếu
  + Cổ phiếu ưu đãi :

Số lượng cổ phiếu được mua lại
  + Cổ phiếu phổ thông:
  + Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
  + Cổ phiếu phổ thông: 3.850.000 cổ phiếu
  + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu : 10.000đ/cp

e-Các qũy của doanh nghiệp

	Cuối quý	Đầu năm
+ Qũy đầu tư phát triển	10,578,159,306	10,578,159,306
+ Qũy dự phòng tài chính	3,172,680,113	3,676,823,624
+ Qũy khác thuộc vốn chủ sở hữu		

* Mục đích lập và sử dụng các qũy của doanh nghiệp

quỹ hỗ trợ và sắp xếp cổ phần hóa DNNN

g-Thu nhập và chi phí lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

+
+
+

23- Nguồn kinh phí	**Qúy 1/2013**	**Qúy 1/2012**
24- Tài sản thuê ngoài		
VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết qủa hoạt động sản xuất kinh doanh		
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Qúy 1/2013**	**Qúy 1/2012**
+ Doanh thu bán hàng	80,395,235,737	55,911,611,784
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Tổng doanh thu lũy kế hợp đồng xây dựng		
Cộng	**80,395,235,737**	**55,911,611,784**
26- Các khoản giảm trừ doanh thu	**Qúy 1/2013**	**Qúy 1/2012**
+ Chiết khấu thương mại, Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
Cộng		
27- Doanh thu thuần	**Qúy 1/2013**	**Qúy 1/2012**
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	80,395,235,737	55,911,611,784
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
Cộng	**80,395,235,737**	**55,911,611,784**
28- Giá vốn hàng bán	**Qúy 1/2013**	**Qúy 1/2012**
giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	74,098,139,554	48,261,317,506
giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
giá trị còn lại , chi phí nhượng bán,thanh lý của bất động sản đầu tư		
hao hụt mất mát hàng tồn kho		
các khoản chi phí vượt mức Bình thường		
dự phòng giãm giá hàng tồn kho		
Cộng	**74,098,139,554**	**48,261,317,506**
29- Doanh thu hoạt động tài chính	**Qúy 1/2013**	**Qúy 1/2012**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	228,845,891	13,174,216
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
cổ tức lợi nhuận được chia		
Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10,803,615	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	15,123,719	308,380,241
Lãi bán hàng trả chậm		
doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**254,773,225**	**321,554,457**
30- Chi phí tài chính	**Qúy 1/2013**	**Qúy 1/2012**
- Lãi tiền vay	928,472,013	432,886,364
- Chiết khấu thanh toán	22,259,946	79,007,939
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn		
- Lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8,516,831	54,396,313
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	21,298,688	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	**980,547,478**	**566,290,616**
31- Chi phí thuế thu nhập hiện hành	**Qúy 1/2013**	**Qúy 1/2012**
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	150,176,175	772,817,075
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	**150,176,175**	**1,022,817,075**
32- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**Qúy 1/2013**	**Qúy 1/2012**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23,048,014,574	21,618,723,118
- Chi phí nhân công	7,815,217,182	7,781,942,062

- Chi phí khấu hao	1,217,690,980	1,112,795,935
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,697,631,858	508,089,402
- Chi phí khác bằng tiền	888,976,684	7,760,653,461
Cộng	**34,667,531,278**	**38,782,203,978**

34-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

35- Những thông tin khác

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Thị Thu Vân	NGUYỄN THANH HÀ	NGÔ ĐỨC DŨNG